TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23.5.2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN-TP. ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sơn
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn,TP Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 26/10/2021 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Diệu T**, Sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà K194/45 đường Đ, tổ 44, phường C, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Bị đơn: Anh **Phan Đình C**, Sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Phòng 748, tầng 7, Chung cư M, số 51 đường T, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn trình bày, ý kiến tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Tôi và anh Phan Đình C quen nhau được khoảng 4 năm thì kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng vào ngày 07/4/2004.

Sau khi cưới chúng tôi sống chung với gia đình bên chồng tại quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Đến khoảng giữa năm 2019 thì vợ chồng tôi chuyển về sống tại Phòng 748, tầng 7, Chung cư M, số 51 đường T, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cho đến nay. Hiện nay anh C vẫn sống cùng các con tại chung cư Mường Thanh. Riêng tôi do mâu thuẫn vợ chồng nên đã thuê nhà sống tại K194/45 đường Đ, tổ 44, phường C, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng từ cuối năm 2020 đến nay.

Vợ chồng chúng tôi sau khi kết hôn thì sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì mâu thuẫn trầm trọng; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau nên hay cãi nhau, quan điểm sống bất đồng, tôi cũng có mâu thuẫn với gia đình bên chồng. Vợ chồng tôi hiện đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nay tôi không còn tình cảm với anh C nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Phan Đình C.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng tôi có 04 con chung là: Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015.

Ly hôn, theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N và tôi đề nghị giao 02 con chung là Phan Đình K và Phan Đình H cho anh Phan Đình C trực tiếp nuôi dưỡng. Tôi yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/ tháng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay do anh C vẫn vắng mặt và cả 04 con chung hiện nay đều đang sống cùng với anh C tại chung cư M nên tôi đồng ý giao cả 04 con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Do thu nhập của tôi cũng không ổn định nên tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/ 1 tháng cho đến khi con chung là Phan Nguyễn Bảo N đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung.

* Bị đơn anh Phan Đình C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn anh Phan Đình C, theo nội dung lời khai thì anh C có ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân:

Tôi và cô Nguyễn Thị Diệu T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng chuyển về sống tại Phòng 748, tầng 7, Chung cư M, số 51 đường T, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cho đến nay. Tôi xác định vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng nên cô T yêu cầu ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn. Nguyện vọng của tôi là mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng tôi có 04 con chung là: Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015.

Tôi có nguyện vọng 04 con chung đều ở với tôi và tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Tôi không cần cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo trừ bị đơn anh Phan Đình C đã không thực hiện nghĩa vụ của đương sự là đến Tòa án theo triệu tập do vậy căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt anh C.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 81; Điều 82;83; 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu T đối với anh Phan Đình C.

-Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Diệu T được ly hôn với anh Phan Đình C.

-Về quan hệ con chung: Xử giao 04 con chung là Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015 cho anh Phan Đình C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Diệu T về việc cấp dưỡng nuôi con, buộc chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/ tháng cho 02 cháu là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N cho đến khi con chung là cháu N đủ 18 tuổi.

-Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh C đều đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Về quan hệ nợ chung: Chị T và anh C đều xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung chị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp. Chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Chị Nguyễn Thị Diệu T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng thụ lý giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con chung đối với anh Phan Đình C và Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa bị đơn anh Phan Đình C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn anh Phan Đình C.

Về nội dung:

[3] Chị Nguyễn Thị Diệu T và anh Phan Đình C tự tìm hiểu được khoảng 4 năm thì kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng vào ngày 07/4/2004 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T và anh C chung sống cùng với gia đình anh C tại quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Đến khoảng giữa năm 2019 thì vợ chồng chị T anh C đã chuyển về sống tại Phòng 748, tầng 7, Chung cư M, số 51 đường T, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cho đến nay. Hiện nay anh C vẫn sống cùng các con tại chung cư M. Riêng chị T xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng nên từ cuối năm 2020 chị T đã thuê nhà sống tại K194/45 đường Đ, tổ 44, phường C, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng cho đến nay.

Theo chị T, vợ chồng chị sau khi kết hôn sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau nên hay cãi nhau, quan điểm sống bất đồng, ngoài ra giữa chị T và gia đình bên anh C cũng có những mâu thuẫn nhất định. Chị T cũng xác nhận hiện nay chị đã ra thuê nhà sống riêng, vợ chồng chị đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T xác định hiện nay chị không còn tình cảm với anh C nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Đình C.

[5] Trong qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để cho anh Phan Đình C có ý kiến nhưng cho đến ngày mở phiên tòa hôm nay anh C vẫn không có mặt nên HĐXX quyết định xử vắng mặt anh Phan Đình C. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn anh Phan Đình C và anh C vẫn không đồng ý ly hôn, anh C xin được đoàn tụ.

[6] Với những tình tiết và chứng cứ trên, HĐXX xét thấy giữa chị T và anh C không có đời sống hôn nhân thực sự, thực tế hiện nay hai người không còn chung sống với nhau, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nhau, tình cảm vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cung cấp lời khai anh C không đồng ý ly hôn vì cho rằng vợ chồng

anh không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng nên anh xin đoàn tụ. HĐXX thấy, hiện nay anh C cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn và xin đoàn tụ tuy nhiên thực tế hai người đã không sống chung cùng nhau, anh C xin đoàn tụ nhưng lại không đưa ra được phương án tối ưu để khắc phục những mâu thuẫn của vợ chồng; tại phiên tòa chị T vẫn xác nhận chị không còn tình cảm với anh C, mâu thuẫn vợ chồng của chị đã trầm trọng.

Căn cứ Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị T anh C đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, khó hàn gắn được. HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trinh đối với anh Phan Đình C là hợp lý.

[7] Về con chung: Chị T và anh C xác nhận vợ chồng có 04 con chung là: Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015 và hiện nay cả 04 con chung đều đang sống cùng với anh C.

Theo đơn khởi kiện ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N và chị T đề nghị giao 02 con chung là Phan Đình K và Phan Đình H cho anh Phan Đình C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/ tháng.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T có ý kiến do các con hiện nay đang sống cùng ba, việc tách các con sống riêng sẽ tội cho các con nên chị T đồng ý giao cả 04 con chung cho anh C nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho cả 02 cháu là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa vắng mặt anh C, tuy nhiên theo lời khai của anh C thì anh C đề nghị giao cả 04 con chung là Phan Đình K; Phan Đình H; Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng.

Và căn cứ vào lời khai của các cháu gồm K, H và V đều có nguyện vọng ở với ba là anh Phan Đình C.

Xét thấy tại phiên tòa hôm nay, chị T tự nguyện giao cả 04 con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của anh C cũng như nguyện vọng của các con chung được thể hiện tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn thu thập; hơn nữa hiện nay các cháu K, H, V và N đang sống ổn định cùng với ba là anh C. Anh C có thể đảm bảo điều kiện về vật chất và tinh thần tốt nhất cho sự phát triển của các cháu. HĐXX nghĩ cần chấp nhận xử giao 04 con chung là: Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy việc chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và mức cấp dưỡng này cũng phù hợp với mức thu nhập của chị T nên HĐXX thấy cần chấp nhận.

[9] Về tài sản chung: Chị T và anh C đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[10] Về nợ chung: Chị T và anh C đều xác nhận không có nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp; Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ chị T phải chịu.

[12] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu T đối với anh Phan Đình C. Xử cho chị Nguyễn Thị Diệu T được ly hôn với anh Phan Đình C; Về quan hệ con chung: Xử giao 04 con chung là Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015 cho anh Phan Đình C trực tiếp nuôi dưỡng.Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Diệu T về việc cấp dưỡng nuôi con, buộc chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho cả 02 cháu là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N 3.000.000đ/ tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh C đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến; Về quan hệ nợ chung: Chị T và anh C đều xác nhận không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung chị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp. Chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1 Điều 81; Điều 82;83; 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 147, khoản 2 điều 227, Điều 266 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệu T đối với anh Phan Đình C về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"*.

I/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Diệu T được ly hôn với anh Phan Đình C.

II/ Về quan hệ con chung: Xử:

- Giao 04 con chung là: Phan Đình K, sinh ngày 26/3/2005; Phan Đình H, sinh ngày 17/10/2007; Phan Tường V, sinh ngày 07/4/2011 và Phan Nguyễn Bảo N, sinh ngày 12/12/2015 cho anh Phan Đình C trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Diệu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với 02 cháu là Phan Tường V và Phan Nguyễn Bảo N 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

- Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

III/ Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

IV/ Về quan hệ nợ chung: Không có.

V/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Diệu T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp tại biên lai thu số 0001019 ngày 21/10/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ngũ Hành Sơn. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

VI/ Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

VII/ Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

VIII/ Chị Nguyễn Thị Diệu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng anh Phan Đình C vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường A, q. Sơn Trà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Giấy CNKH số: 37/2004
ngày 07/4/2004)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Nga